

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	8. B	15. C	22. B	29. B
2. True	9. C	16. B	23. A	30. C
3. False	10. C	17. D	24. D	31. B
4. True	11. C	18. B	25. C	32. D
5. False	12. C	19. C	26. D	33. A
6. C	13. D	20. B	27. A	34. D
7. B	14. C	21. A	28. A	35. C

36. him to close all the windows and turn off the lights before going out.

37. Thanh 3 hours a day to do the homework.

38. not to forget to repair her bicycle.

39. is going to be repair tomorrow.

40. will be published next month.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

**Alice:** Hi Tracy, do you have a minute? I need to do a quick interview for our school newspaper. It's about life after school.

**Tracey:** Oh, OK.

**Alice:** Thanks. First of all, what do you like doing in your free time?

**Tracey:** Well, I like to hang out with my friends at the cafe around the corner. It's a quiet place so we usually bring our textbooks and do our homework together.

**Alice:** Why don't you go to the town library to study?

**Tracey:** It's just too far and I hate riding my bike plus I like the juice at the cafe.

**Alice:** OK, do you often eat out with your friends?

**Tracey:** Well, not really because that can be expensive. My best friend and I sometimes go to a small vegetarian restaurant near the airport. It's cheap but it's so noisy.

**Alice:** All right. Finally, do you like spending time outdoors?

**Tracey:** Erm, not really. I go for a walk sometimes, but I prefer to stay home watching my favorite movies. I also love drawing comics, I can spend hours doing that.

**Alice:** Wow, I didn't know you drew comics. Thank you so much for your time.

**Tracey:** You're welcome.

**Tạm dịch:**

**Alice:** Chào Tracy, bạn có một phút không? Tôi cần thực hiện một cuộc phỏng vấn nhanh cho tờ báo của trường. Đó là về cuộc sống sau giờ học.

**Tracey:** Ồ, được rồi.

**Alice:** Cảm ơn. Trước hết, bạn thích làm gì trong thời gian rảnh?

**Tracey:** À, tôi thích đi chơi với bạn bè ở quán cà phê ở góc phố. Đó là một nơi yên tĩnh nên chúng tôi thường mang theo sách giáo khoa và làm bài tập cùng nhau.

**Alice:** Tại sao bạn không đến thư viện thị trấn để học?

**Tracey:** Nó quá xa và tôi ghét đạp xe cộng với việc tôi thích nước ép ở quán cà phê.

**Alice:** Được rồi, bạn có thường đi ăn ngoài với bạn bè của mình không?

**Tracey:** Chà, không hẳn vì điều đó có thể tốn kém. Tôi và cô bạn thân thỉnh thoảng đến một quán chay nhỏ gần sân bay. Nó rẻ mà ổn quá.

**Alice:** Được rồi. Cuối cùng, bạn có thích dành thời gian ở ngoài trời không?

**Tracey:** Hmm, không hẳn vậy. Tôi thỉnh thoảng đi dạo nhưng tôi thích ở nhà xem những bộ phim yêu thích hơn. Tôi cũng thích vẽ truyện tranh, tôi có thể dành hàng giờ để làm việc đó.

**Alice:** Chà, tôi không biết bạn vẽ truyện tranh. Cảm ơn bạn rất nhiều vì thời gian của bạn.

**Tracey:** Không có gì.

**1. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

She likes hanging out with friends at a book club.

(Cô ấy thích đi chơi với bạn bè tại một câu lạc bộ sách.)

**Thông tin:** I like to hang out with my friends at the café around the corner.

(Tôi thích đi chơi với bạn bè ở quán cà phê ở góc phố.)

Chọn False

**2. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

She loves drinking juice at the café.

(Cô ấy thích uống nước trái cây ở quán cà phê.)

**Thông tin:** It's just too far and I hate riding my bike plus I like the juice at the cafe.

(Đường đi quá xa và tôi ghét đạp xe, cộng thêm tôi thích nước ép ở quán cà phê.)

Chọn True

**3. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

She doesn't mind the noise at the restaurant.

(Cô ấy không bận tâm đến tiếng ồn ở nhà hàng.)

**Thông tin:** But it's so noisy.

(Nhưng nó ồn ào quá.)

Chọn False

#### 4. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

She enjoys watching movies at home.

(Cô ấy thích xem phim ở nhà.)

**Thông tin:** I go for a walk sometimes, but I prefer to stay home watching my favorite movies.

(Thỉnh thoảng tôi đi dạo nhưng tôi thích ở nhà xem những bộ phim yêu thích của mình hơn.)

Chọn True

#### 5. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

She hates drawing comics.

(Cô ấy ghét vẽ truyện tranh.)

**Thông tin:** I also love drawing comics.

(Tôi cũng thích vẽ truyện tranh.)

#### 6. C

**Kiến thức:** Phát âm "s"

**Giải thích:**

A. emission /i'miʃn/

B. issue /'ɪʃuː/

C. musical /'mjuːzɪkl/

D. sugar /'ʃʊɡə(r)/

Phương án C có phần gạch chân phát âm /z/, còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn C

#### 7. B

**Kiến thức:** Phát âm "o"

**Giải thích:**

A. grocery /'grəʊsəri/

B. adopt /ə'dɒpt/

C. social /'səʊʃl/

D. homemaker /'həʊmmeɪkə(r)/

Phương án B có phần gạch chân phát âm /ɒ/, còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn B

### 8. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. damage (n/v) /'dæmɪdʒ/

B. support (n/v) /sə'pɔ:t/

C. offer (n/v) /'ɒfə(r)/

D. strengthen (v) /'streŋkθn/

Phương án B có trọng âm 2, còn lại trọng âm 1.

Chọn B

### 9. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. appliance /ə'plaɪəns/

B. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/

C. energy /'enədʒi/

D. organic /ɔ:'gæɪnɪk/

Phương án C có trọng âm 1, còn lại trọng âm 2.

Chọn C

### 10. C

**Kiến thức:** Sự kết hợp từ

**Giải thích:**

shop for groceries: đi chợ

My mum usually cooks and **goes for** groceries.

(Mẹ tôi thường nấu ăn và đi chợ.)

Chọn C

### 11. C

**Kiến thức:** Sự kết hợp từ

**Giải thích:**

A. ruin = B. destroy = D. break family bonds: phá hủy sự gắn kết gia đình >< C. strengthen the family bonds: tăng sự gắn kết gia đình

Doing chores together helps **strengthen** family bonds.

(Làm việc nhà cùng nhà giúp tăng sự gắn kết gia đình.)

Chọn C

### 12. C

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì

Parents should encourage their children **to share** the housework.

(*Bố mẹ nên khuyến khích các con chia sẻ việc nhà.*)

Chọn C

### 13. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Social skills: kỹ năng xã hội

B. Hard skills: kỹ năng cứng

C. Organizational Skills: kỹ năng tổ chức

D. Life skills: kỹ năng sống

**Life skills** such as cooking, cleaning or taking care of other are important for all children when they grow up.

(*Các kỹ năng sống như nấu ăn, dọn dẹp hay chăm sóc người khác đều rất quan trọng cho tất cả trẻ em khi chúng lớn lên.*)

Chọn D

### 14. C

**Kiến thức:** Sự hòa hợp chủ ngữ và động từ

**Giải thích:**

each of + đại từ/danh từ số nhiều => động từ chia số ít

Each of us **chooses** one or three household tasks according to personal choice.

(*Mỗi người trong chúng tôi chọn ra 1 đến 3 việc nhà theo sự lựa chọn cá nhân.*)

Chọn C

### 15. C

**Kiến thức:** Sự kết hợp từ

**Giải thích:**

make a list of sth: tạo một danh sách

My dad **makes** a list of all the household chores and gives it to me.

(*Bố tôi viết ra một danh sách việc làm và gửi nó cho tôi.*)

Chọn C

### 16. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Displaying good manners: Thể hiện cách cư xử tốt

B. Table manners: cách ăn uống

C. Party etiquettes: tác phong trong bữa tiệc

D. Social etiquette: phép xã giao

**Table manners** are the behaviour that is considered correct while you are having a meal at a table with other people.

(Quy tắc ứng xử trên bàn ăn là hành vi được coi là đúng khi bạn đang dùng bữa tại bàn với người khác.)

Chọn B

### 17. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Moral values: giá trị đạo đức

B. Personal values: giá trị cá nhân

C. Social values: giá trị xã hội

D. Family values: giá trị gia đình

**Family values** are ideas or beliefs that give great importance to the traditional family of a mother, a father, and children all living together.

(Giá trị gia đình là những ý tưởng hoặc niềm tin có tầm quan trọng to lớn đối với gia đình truyền thống của một người mẹ, người cha và những đứa con cùng chung sống.)

Chọn D

### 18. B

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. environment (n): môi trường

B. environmental (adj): thuộc về môi trường

C. environmentalist (n): nhà môi trường học

D. environementally (adv): liên quan đến môi trường

Trước danh từ "issues" cần tính từ.

We'll organise more activities to raise local people's awareness of **environmental** issues.

**Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ tổ chức nhiều hoạt động hơn nữa để nâng cao nhận thức của người dân địa phương về các vấn đề môi trường

Chọn B

### 19. C

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. but = B. yet: nhưng

C. so: vì vậy

D. because: bởi vì



Linda doesn't like to drive, **so** she takes the bus everywhere.

(Linda không thích lái xe, vì vậy cô ấy đi xe buýt bất kể là đi đâu.)

Chọn C

**20. B**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. or: hoặc

D. for: cho

I was on time, **but** everyone else was late.

(Tôi đến đúng giờ nhưng mọi người đến muộn.)

Chọn B

**21. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. protect (v): bảo vệ

B. hold (v): nắm, cầm

C. care (v): chăm sóc, quan tâm

D. ensure (v): đảm bảo

To **protect** the tree, people camped in tents near it but, as winter approached, they went home.

(Để bảo vệ cây, mọi người cắm trại trong những chiếc lều gần nó, nhưng khi mùa đông đến gần, họ trở về nhà.)

Chọn A

**22. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. control (v) kiểm soát

B. stop (v) ngừng, làm tạm dừng => stop sb/sth from sb/sth: ngăn cản

C. check (v) kiểm tra

D. get (v) nhận

Tree lover Julia Hill decided that she had to stay to **stop** the company from cutting down the tree, so she climbed it.

(Người yêu cây Julia Hill quyết định rằng cô ấy phải ở lại để ngăn công ty chặt cây, vì vậy cô ấy đã leo lên nó.)

Chọn B

**23. A****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

- A. Although: mặc dù
- B. When: Khi
- C. Since: Bởi vì
- D. Where: nơi mà

**Thông tin:** **Although** she had thought she might stay up there for perhaps a month, she stayed for much longer, nearly two years.

(Mặc dù cô đã nghĩ rằng mình có thể ở đó có lẽ một tháng, nhưng cô đã ở lại lâu hơn nữa, gần hai năm.)

Chọn A

**24. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. acted (v): cư xử
- B. recognised (v): nhận ra
- C. turned (v): biến thành
- D. become (v): trở thành

Julia had **become** famous all over the world. It ended on December 17, 1999.

(Julia đã trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới. Nó kết thúc vào ngày 17 tháng 12 năm 1999.)

Chọn D

**25. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- caused (Ved): gây ra
- made (V2/3): làm/ bắt buộc
- allowed (Ved): cho phép => be allowed + to V: được cho phép làm việc gì
- let (v): để cho

**Thông tin:** The Pacific Lumber Company received \$50,000, and the tree was **allowed** to live.

(Công ty gỗ Thái Bình Dương đã nhận được 50.000 đô la, và cây đã được phép sống.)

Chọn C

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

In late 1997, the Pacific Lumber Company was planning to cut down a 600-year-old, 61-metre-tall redwood tree in California, USA. To (21) **protect** the tree, people camped in tents near it but, as winter approached, they went home.



Tree lover Julia Hill decided that she had to stay to **(22) stop** the company from cutting down the tree, so she climbed it. Julia's 'home' was a 2-by-3-metre tree house where she slept, cooked meals and gave interviews on her phone. Friends visited her nightly and supplied her with food in a bucket. **(23) Although** she had thought she might stay up there for perhaps a month, she stayed for much longer, nearly two years.

Julia had **(24) become** famous all over the world. It ended on December 17, 1999. The Pacific Lumber Company received \$50,000, and the tree was **(25) allowed** to live. Finally, Julia was able to climb down and go home.

### Dịch bài đọc:

*Cuối năm 1997, Công ty gỗ Thái Bình Dương đang có kế hoạch chặt hạ một cây gỗ đỏ 600 năm tuổi, cao 61 m ở California, Hoa Kỳ. Để cứu cái cây, mọi người đã cắm trại trong những chiếc lều gần nó, nhưng khi mùa đông đến gần, họ trở về nhà.*

*Người yêu cây Julia Hill quyết định rằng cô ấy phải ở lại để ngăn công ty chặt cây, vì vậy cô ấy đã leo lên nó. 'Nhà' của Julia là một ngôi nhà trên cây rộng 2 x 3 mét, nơi cô ngủ, nấu các bữa ăn và trả lời phỏng vấn qua điện thoại. Bạn bè đến thăm cô hàng đêm và cung cấp thức ăn cho cô trong một cái xô. Mặc dù cô đã nghĩ rằng mình có thể ở đó có lẽ một tháng, nhưng cô đã ở lại lâu hơn nữa, gần hai năm.*

*Julia đã trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới. Nó kết thúc vào ngày 17 tháng 12 năm 1999. Công ty Pacific Lumber nhận được 50.000 đô la, và cây được phép sống. Cuối cùng, Julia đã có thể leo xuống và về nhà.*

### Bài đọc:

#### The Zookeeper

My name's Mark Porter. I've been interested in the natural world since I was very young. I used to keep insects, and I spent a lot of time drawing them. After I finished school, I went to work in a pet shop - that was great fun, but I knew I had to go to college if I wanted a better job. So I went to university to study Biology and then got a job in Florida working at a sea-life centre, looking after the dolphins.

While I was working there, I saw an advertisement for my current job - a keeper for the fish department at a zoo in California - and applied. Although it was for the same money, I was pleased when they immediately offered me the job because there are lots of different activities I'm involved in here. As part of my job, I get to do research, and I manage an education centre where I tell people of all ages about what they can do to protect fish and animals.

People think that my job is exciting because I go diving as part of my research work on sharks. However, I work long hours, and I worry if I have to call a medical specialist to come and look after a sick fish. Conditions at work can be uncomfortable too, as a lot of the fish I look after bite, so I have to be careful. Then there are the visitors. Some are OK, but some try to touch the fish or put sweet wrappers in the water - that makes me angry. However, my job is very rewarding, and I hope that you'll think about working with animals, too.

### Tạm dịch bài đọc:

*Người trông nom vườn thú*

Tên tôi là Mark Porter. Tôi đã quan tâm đến thế giới tự nhiên từ khi tôi còn rất nhỏ. Tôi đã từng nuôi côn trùng, và tôi đã dành rất nhiều thời gian để vẽ chúng. Sau khi học xong, tôi đi làm trong một cửa hàng thú cưng - điều đó rất vui, nhưng tôi biết mình phải học đại học nếu muốn có một công việc tốt hơn. Vì vậy, tôi đã vào đại học để học ngành Sinh học và sau đó nhận một công việc ở Florida, làm việc tại một trung tâm sinh vật biển, chăm sóc cá heo.

Khi đang làm việc ở đó, tôi đã thấy một quảng cáo về công việc hiện tại của mình - một người trông coi bộ phận nuôi cá tại một sở thú ở California - và đã nộp đơn. Mặc dù cùng một khoản tiền, nhưng tôi rất hài lòng khi họ ngay lập tức mời tôi làm việc vì có rất nhiều hoạt động khác nhau mà tôi tham gia ở đây. Là một phần công việc của tôi, tôi phải nghiên cứu và quản lý một trung tâm giáo dục, nơi tôi nói với mọi người ở mọi lứa tuổi về những gì họ có thể làm để bảo vệ cá và động vật.

Mọi người nghĩ rằng công việc của tôi rất thú vị vì tôi đi lặn như một phần của công việc nghiên cứu về cá mập. Tuy nhiên, tôi làm việc nhiều giờ và tôi lo lắng nếu phải gọi bác sĩ chuyên khoa đến chăm sóc cá bị bệnh. Điều kiện tại nơi làm việc cũng có thể không thoải mái, vì rất nhiều cá tôi trông nom đã cắn câu, vì vậy tôi phải cẩn thận. Sau đó, có những người truy cập. Một số không sao, nhưng một số cố gắng chạm vào cá hoặc cho giấy gói ngot vào nước - điều đó khiến tôi tức giận. Tuy nhiên, công việc của tôi rất bổ ích và tôi hy vọng rằng bạn cũng sẽ nghĩ đến việc làm việc với động vật.

## 26. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Người viết muốn làm gì trong văn bản này?

- A. làm thế nào mọi người có thể bảo vệ động vật
- B. kể lại một ngày trong đời của anh ấy
- C. mô tả một số người mà anh ấy làm việc cùng
- D. khuyến khích mọi người làm việc với động vật hoang dã.

**Thông tin:**

- People think that my job is exciting because I go diving as part of my research work on sharks.

(Mọi người nghĩ rằng công việc của tôi rất thú vị vì tôi đi lặn như một phần của công việc nghiên cứu về cá mập.)

- However, my job is very rewarding, and I hope that you'll think about working with animals, too.

(Tuy nhiên, công việc của tôi rất tốt và tôi hy vọng rằng bạn cũng sẽ nghĩ đến việc làm việc với động vật.)

Chọn D

## 27. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Người đọc có thể tìm ra điều gì từ văn bản này?

- A. môn học nào Mark cần học để hoàn thành công việc tốt hơn

- B. Mark phải làm việc bao nhiêu giờ một ngày
- C. Mark đã quan tâm đến động vật được bao lâu rồi
- D. nơi bạn có thể tìm thấy các trung tâm sinh vật biển tốt nhất

**Thông tin:** As part of my job, I get to do research, and I manage an education centre where I tell people of all ages about what they can do to protect fish and animals.

*(Là một phần công việc của tôi, tôi phải nghiên cứu và quản lý một trung tâm giáo dục, nơi tôi nói với mọi người ở mọi lứa tuổi về những gì họ có thể làm để bảo vệ cá và động vật.)*

Chọn A

### 28. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu chi tiết

**Giải thích:**

Mark nói gì về công việc hiện tại?

- A. Nó cho phép anh ta làm nhiều thứ khác nhau.
- B. Nó khá khó để có được.
- C. Nó được trả tốt hơn công việc cuối cùng của anh ấy.
- D. Nó cho anh ta thời gian nghỉ làm để đi lặn

**Thông tin:** Although it was for the same money, I was pleased when they immediately offered me the job because there are lots of different activities I'm involved in here.

*(Mặc dù cùng một khoản tiền, nhưng tôi rất hài lòng khi họ ngay lập tức mời tôi làm việc vì có rất nhiều hoạt động khác nhau mà tôi tham gia ở đây.)*

Chọn A

### 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mark cảm thấy thế nào về những người đến thăm sở thú?

- A. lo lắng rằng một con cá có thể làm họ bị thương
- B. khó chịu khi họ cư xử không tốt
- C. khó chịu khi họ đưa con cá lên khỏi mặt nước
- D. buồn khi họ không đặt câu hỏi

**Thông tin:** Some are OK, but some try to touch the fish or put sweet wrappers in the water - that makes me angry.

*(Một số không sao, nhưng một số cố gắng chạm vào cá hoặc cho giấy gói ngọt vào nước - điều đó khiến tôi tức giận.)*

Chọn B

### 30. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Hôm nay Mark có thể viết gì trong nhật ký của mình?

- A. Hôm nay, tôi đã thực hiện một ca phẫu thuật trên một con cá bị bệnh đã ăn một bọ ngọt.
- B. Hôm nay tôi lại dành cả ngày trong phòng thí nghiệm nghiên cứu để làm những thí nghiệm nhằm chán.
- C. Hôm nay tôi đã nói chuyện với một nhóm học sinh về việc chăm sóc động vật.
- D. Hôm nay tôi đã xem ông chủ của tôi đi bơi với cá mập - Tôi ước gì tôi cũng được phép làm điều đó!

**Thông tin:**

- My name's Mark Porter. I've been interested in the natural world since I was very young

*(Tên tôi là Mark Porter. Tôi đã quan tâm đến thế giới tự nhiên từ khi tôi còn rất nhỏ)*

- While I was working there, I saw an advertisement for my current job...

*(Trong khi làm việc ở đó, tôi đã thấy một quảng cáo cho công việc hiện tại của mình...)*

- People think that my job is exciting because I go diving as part of my research work on sharks....

*(Mọi người nghĩ rằng công việc của tôi rất thú vị vì tôi đi lặn như một phần của công việc nghiên cứu về cá mập....)*

- However, my job is very xứng đáng, and I hope that you'll think about working with animals, too.

*(Tuy nhiên, công việc của tôi rất bổ ích và tôi hy vọng rằng bạn cũng sẽ nghĩ đến việc làm việc với động vật.)*

Chọn C

**31. B**

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

**Giải thích:**

We have written to each other for three years.

*(Chúng tôi đã viết thư cho nhau trong ba năm.)*

A. We used to write to each other for three years.

*(Chúng tôi đã từng viết thư cho nhau trong ba năm.)*

B. We started to write to each other three years ago.

*(Chúng tôi bắt đầu viết thư cho nhau cách đây ba năm.)*

C. We have written to each other since three years. => sai ngữ pháp: sửa "since" thành "for"

D. We used to write to each other in three years.

*(Chúng tôi đã từng viết thư cho nhau trong ba năm.)*

Chọn B

**32. D**

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

It took him two hours to do his homework.

*(Anh ấy mất hai giờ để làm bài tập về nhà.)*

A. He did his homework two hours ago.

(Anh ấy đã làm bài tập về nhà hai giờ trước.)

B. He finished his homework two hours ago.

(Anh ấy đã hoàn thành bài tập về nhà hai giờ trước.)

C. He does his homework in two hours.

(Anh ấy làm bài tập về nhà trong hai giờ.)

D. He spent two hours doing his homework.

(Anh ấy đã dành hai giờ để làm bài tập về nhà.)

Cấu trúc: It takes/ took + O + thời gian + to V = S + spend + thời gian + V-ing: ...mất bao lâu để làm việc gì

Chọn D

### 33. A

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

**Giải thích:**

He hasn't had his eyes tested for a year.

(Anh ấy đã không kiểm tra mắt trong một năm.)

A. He last had his eyes tested a year ago.

(Lần cuối cùng anh ấy kiểm tra mắt là một năm trước.)

B. He didn't have any tests on his eyes in a year.

(Anh ấy đã không kiểm tra mắt trong một năm.)

C. He hadn't tested his eyes for a year. => sai thì: hadn't => hasn't

(Anh ấy đã không kiểm tra mắt trong một năm.)

D. The last time he tested his eyes was a year ago.

(Lần cuối cùng anh ấy kiểm tra mắt là một năm trước.)

Cấu trúc liên hệ giữa thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn: S + have/has not Ved/3 + for + thời gian = S + last + Ved/V2 + thời gian + ago.

Chọn A

### 34. D

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

The oral examination lasted three hours.

(Kỳ thi vấn đáp kéo dài ba giờ.)

A. We finished the oral examination at three o'clock.

(Chúng tôi hoàn thành kỳ thi vấn đáp lúc ba giờ.)

B. It is a three-hours oral examination. => sai từ vựng: three-hours => three-hour

C. We spend three hours taking the oral examination. => sai thì: spend => spent

D. It took us three hours to take the oral examination.

(Chúng tôi mất ba giờ để làm bài thi vấn đáp.)



Chọn D

35. C

**Kiến thức:** Cấu trúc “used to”

**Giải thích:**

I used to live in Happy Valley.

(Tôi đã từng sống ở Happy Valley.)

A. I'm used to living in Happy Valley.

(Tôi quen với việc sống ở Happy Valley.)

B. I'm living in Happy Valley.

(Tôi đang sống ở Happy Valley.)

C. I once lived in Happy Valley but no longer live there.

(Tôi đã từng sống ở Happy Valley nhưng không còn sống ở đó nữa.)

D. I've always lived in Happy Valley.

(Tôi luôn sống ở Happy Valley.)

Chọn C

36.

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

remember to do sth: nhớ là phải làm gì => remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Lan said to him: “Remember to close all the window and turn off the lights before going out”.

(Lan nói với anh: “Nhớ đóng hết cửa sổ và tắt đèn trước khi ra ngoài nhé”.)

=> Lan reminded **him to close all the window and turn off the lights before going out.**

(Lan nhắc nhở anh ấy đóng cửa và tắt đèn trước khi ra ngoài.)

37.

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

spend + time + Ving: dành tiền/thời gian làm gì

= It + takes/took + sb + to-V

Thanh spends 3 hours a day doing the homework.

(Thanh mất 3 tiếng một ngày để làm bài tập.)

=> It takes **Thanh 3 hours a day to do the homework.**

38.

**Kiến thức:** to V

**Giải thích:**

S + tell/ told sb (not) to do sth: bảo ai làm/không làm gì

Linh told him: "Don't forget to repair my bicycle".



(Linh nói với anh: "Đừng quên sửa xe đạp cho mình nhé".)

Linh told him **not to forget to repair her bicycle.**

(Linh bảo anh ấy đừng quên sửa xe đạp cho cô ấy.)

**39.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc chủ động: S + be going to + V(bare)

Cấu trúc bị động: S + be going to + be + PII

They're going to repair the machine tomorrow.

(Họ định sửa máy này vào ngày mai.)

=> The machine **is going to be repaired tomorrow.**

(Cỗ máy sẽ được sửa vào ngày mai.)

**40.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc chủ động: will + V(bare)

Cấu trúc bị động: will + be + PII

They will publish her new book next month.

(Họ sẽ xuất bản cuốn sách mới của cô ấy vào tháng tới.)

=> Her new book **will be published next month.**